

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN			31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		3.875.466.053.141	4.026.268.129.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	190.346.116.691	398.426.274.862
1. Tiền	111		190.346.116.691	298.610.871.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	99.815.403.175
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	238.500.000.000	83.300.089.528
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	632.908.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(454.624.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		238.500.000.000	83.121.805.528
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1.632.933.914.293	1.658.861.366.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.529.298.680.838	1.422.551.500.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.793.373.956	180.342.797.116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		40.448.348.442	58.457.318.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.606.488.943)	(2.490.249.801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.406.565.843.974	1.671.880.236.536
1. Hàng tồn kho	141		1.426.502.535.330	1.680.388.611.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.936.691.356)	(8.508.375.215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		407.120.178.183	213.800.161.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	16.370.471.964	1.274.940.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	390.713.206.967	205.423.254.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	36.499.252	7.101.965.567
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.211.579.078.254	1.028.449.057.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	12.583.717.022	3.419.130.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		121.234.152.278	87.734.474.987
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		459.346.506	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.000.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.368.877.337	2.184.032.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(111.478.659.099)	(88.358.723.580)
II. Tài sản cố định	220		862.210.858.540	673.911.483.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	577.517.766.852	528.313.784.869
- Nguyên giá	222		973.692.759.759	862.922.163.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.174.992.907)	(334.608.379.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	144.983.765.377	5.920.896.532
- Nguyên giá	225		150.313.140.970	17.428.781.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.329.375.593)	(11.507.885.088)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	139.709.326.311	139.676.801.907
- Nguyên giá	228		143.132.909.108	143.043.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.423.582.797)	(3.367.107.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

		31/12/2018	01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230	89.342.810.576	9.020.303.699
1. Nguyên giá	231	89.766.583.233	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	(423.772.657)	(60.538.951)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	27.150.711.606	46.239.202.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	27.150.711.606	46.239.202.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	149.366.234.948	203.299.923.822
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	65.279.434.948	72.791.423.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	110.982.570.344	111.699.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(61.895.770.344)	(27.191.460.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	35.000.000.000	46.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	70.924.745.562	92.559.013.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	62.628.763.677	77.678.451.216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8.295.981.885	14.880.562.524
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	5.087.045.131.395	5.054.717.186.915

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Nợ phải trả	300		V.10	3.790.733.126.779	3.844.847.550.791
I. Nợ ngắn hạn	310			3.689.805.438.886	3.766.546.123.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			1.508.400.165.845	1.628.527.837.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			29.709.583.101	63.471.606.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			8.997.636.075	11.945.753.182
4. Phải trả người lao động	314			-	27.341.404.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			6.847.108.239	4.899.301.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			902.441.050	51.931.277.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			10.700.465.776	129.837.422.946
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		V.11	2.120.583.312.487	1.847.181.997.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			3.664.726.313	1.409.522.179
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

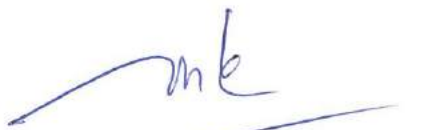
Đơn vị tính: VND

		31/12/2018	01/01/2018
II. Nợ dài hạn	330	100.927.687.893	78.301.426.877
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	2.034.231.075	2.934.690.488
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V 11 98.893.456.818	74.563.283.658
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	803.452.731
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	1.296.312.004.616	1.209.869.636.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.296.312.004.616	1.209.869.636.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.182.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	27.705.700.000	27.705.700.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	255.835.082.077	158.382.834.356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	164.433.850.261	289.833.652.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	166.879.279.205	40.680.366.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(2.445.428.944)	249.153.285.929
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	45.221.205.118	60.847.761.634
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.087.045.131.395	5.054.717.186.915

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính




Nguyễn Thanh Hào
 Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ 
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Năm trước Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Năm nay Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Năm trước Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.232.268.667.760	3.599.019.104.362	16.458.979.635.872	12.664.842.894.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		719.675.582	3.412.496.897	6.703.564.551	10.903.361.149
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	4.231.548.992.178	3.595.606.607.465	16.452.276.071.321	12.653.939.533.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	4.138.945.894.830	3.427.421.623.331	15.795.797.266.581	11.952.938.337.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.603.097.348	168.184.984.134	656.478.804.740	701.001.196.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	11.423.467.203	30.286.341.114	28.157.436.453	59.683.196.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	69.250.207.433	36.522.561.724	157.630.262.613	102.722.078.128
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		36.233.544.792	29.345.028.523	115.752.894.367	106.910.007.200
+ Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			27.646.590.000	(8.187.714.286)	34.469.075.800	(23.480.237.414)
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		(2.002.517.142)	1.200.668.660	(2.511.988.874)	2.397.830.031
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	41.697.274.909	57.812.023.757	187.907.097.535	233.732.179.793
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	33.631.129.137	40.137.347.358	130.525.663.845	91.987.068.154
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42.554.564.070)	65.200.061.069	206.061.228.326	334.640.896.147
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1.913.213.749	2.099.087.194	48.597.480.935	8.142.881.324
13. Chi phí khác	32	VI.08	1.555.135.662	6.147.558.021	21.134.133.786	8.776.476.006
14. Lợi nhuận khác	40		358.078.087	(4.048.470.827)	27.463.347.149	(633.594.682)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.196.485.984)	61.151.590.242	233.524.575.475	334.007.301.465
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.155.769.869	2.511.397.424	57.933.866.044	54.680.228.127
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(1.180.169.634)	614.319.776	5.781.127.894	2.962.429.803
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.172.086.219)	58.025.873.042	169.809.581.537	276.364.643.536
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		(39.155.645.252)	58.690.381.590	170.914.775.163	270.152.907.429
20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		(4.016.440.967)	(664.508.548)	(1.105.193.626)	6.211.736.107
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		-	973	5.071	7.341

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

HỢP NHẤT SMC			
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>	01	233.524.575.475	334.007.301.465
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	55.807.813.645	63.782.702.941
Các khoản dự phòng	03	71.914.176.602	(36.940.319.094)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.080.127.347)	(2.318.283.351)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.756.381.155)	(48.505.339.431)
Chi phí lãi vay	06	115.752.894.367	107.623.079.147
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	453.162.951.587	417.449.141.677
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(196.481.708.374)	(682.159.376.818)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	253.886.076.421	(237.043.769.785)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(209.263.404.894)	737.626.988.763
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(45.843.523)	(3.242.254.055)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		632.908.200	6.514.790.566
Tiền lãi vay đã trả	13	(68.309.045.835)	(95.878.730.252)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(60.215.333.490)	(73.167.232.781)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	20.803.771.319
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.570.156.772)	(9.516.476.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170.796.443.321	81.386.852.628
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(305.341.204.905)	(290.036.745.703)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.187.366.987	40.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.278.194.472)	(437.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	103.862.476.834	1.375.019.200.801
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.271.991.404	(66.209.379.506)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.983.242.887	48.505.339.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(419.314.321.265)	630.319.324.114
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
Tiền thu từ đi vay	33	9.715.652.308.093	11.596.090.791.132
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.492.080.578.408)	(12.132.136.579.129)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.291.509.759)	(7.785.978.267)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(183.922.627.500)	(35.755.443.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.357.592.426	(579.587.209.264)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	398.426.274.862	265.899.924.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.080.127.347	407.382.703
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	190.346.116.691	398.426.274.862



Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/08/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 549.983.600.000 đồng, được chia thành 54.998.360 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cầu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2018: 787 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Ông Thép SENDO	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	953.710.059	979.212.848
Tiền gửi ngân hàng (*)	189.392.406.632	297.631.658.839
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	-	99.815.403.175
Cộng	190.346.116.691	398.426.274.862
(*) Trong đó:	30/09/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	2.837.457,08	4.421.779,84
Tương đương VND	65.692.726.087	100.239.207.610

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018	01/01/2018
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	238.500.000.000	83.121.805.528
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	35.000.000.000	46.000.000.000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2018	Giá trị đầu tư tại 31/12/2018	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2018	Giá trị đầu tư tại 01/01/2018
(a) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000		65.279.434.948	57.574.500.000		72.791.423.822
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	110.982.570.344	(61.895.770.344)	49.086.800.000	111.699.960.344	(27.191.460.344)	84.508.500.000
Cộng	168.557.070.344	(61.895.770.344)	114.366.234.948	169.274.460.344	(27.191.460.344)	157.299.923.822

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết		Giá trị vốn góp đến 31/12/2018
			Tỷ lệ sở hữu		
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	19.320.565.932	50%	55.960.565.932
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(6.615.630.984)	25%	9.318.869.016
Cộng	148.503.375.000	57.574.500.000	12.704.934.948		65.279.434.948

(b) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2018	Giá trị đầu tư đến 31/12/2018
Cty CP Thép Pomina (POM) (*)	1.820.000	10.000	18.067	32.882.570.344	(17.794.770.344)	15.087.800.000
Cty CP Thép Nam Kim	2.800.000	10.000	19.286	54.000.000.000	(31.852.000.000)	22.148.000.000
Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(1.049.000.000)	9.051.000.000
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(11.200.000.000)	2.800.000.000
Cộng	7.020.000			110.982.570.344	(61.895.770.344)	49.086.800.000

(*) Trong năm 2018, Công ty nhận được cổ tức bằng cổ phiếu là 420.000 cổ phiếu POM.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng trong nước	1.224.175.245.801	1.158.422.780.042
- Khách hàng ngoài nước (*)	249.530.945.339	148.730.744.291
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	55.592.489.698	115.397.976.422
Cộng	1.529.298.680.838	1.422.551.500.755

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 10.776.663,22 USD

b) Dài hạn (*)	31/12/2018	01/01/2018
- Khách hàng trong nước	121.234.152.278	87.734.474.987
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	111.478.659.099	88.358.723.580

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Trả trước các nhà cung cấp	68.793.373.956	180.342.797.116
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	
Cộng	68.793.373.956	180.342.797.116

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 566.594,80 USD

b) Dài hạn (*)	31/12/2018	01/01/2018
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	459.346.506	459.346.506

(*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ, thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%

3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Bao gồm:	Thời hạn (tháng)	Lãi suất	31/12/2018	01/01/2018
- Cá nhân thuộc SMC	36 tháng	6%	1.000.000.000	1.400.000.000
Cộng			1.000.000.000	1.400.000.000

3.4 Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	4.270.083.642	3.369.436.740
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	-	
- Ký quỹ mua hàng hóa.	15.076.394.292	52.069.357.358
- Ký quỹ thuê văn phòng	-	
- Các khoản tạm ứng	1.003.003.000	1.386.773.600
- Phải thu khác	20.098.867.508	1.631.751.112
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	
Cộng	40.448.348.442	58.457.318.810

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2018	01/01/2018
b) Dài hạn		
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	859.975.250	1.537.129.380
- Ký quỹ khác	344.000.000	482.001.500
Cộng	1.368.877.337	2.184.032.967
Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV CTTC CPTM		
(*) Ngoại thương VN-CN Tp.HCM và Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế	USD	Tương đương VND
Chailease như sau:		
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	6.500	148.492.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73 17 06/CTTC ngày 10/05/2017	10 100	229.760.750
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018		271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.031/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017	6.066	138.001.500
Cộng	25.741	859.975.250

3.5 Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	14.590.509.835	5.606.488.943		3.491.886.327	2.490.249.801	
				157.049.726	109.934.808	Cty CP Đầu tư XD TM Tradeco
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	1.044.556.569	522.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	1.474.556.569	737.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
	11.603.913.165	3.481.173.950	Công Ty Cổ Phần BETON 6			
	343.353.779	343.353.779	CN Cty TNHH SXTM và XD Việt Hàn			
	539.200.231	377.440.162	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông			
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.129	592.756.129	Cty TNHH JLG Việt Nam
	354.486.649	177.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	434.486.649	217.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp
	112.243.312	112.243.312	Các đối tượng khác	833.037.254	833.037.254	Các đối tượng khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2018			01/01/2018		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	111.406.065.835	111.406.065.835		88.286.130.316	88.286.130.316	
	1.118.709.397	1.118.709.397	Cty TNHH XDDD và C.nghiệp Nam Việt			
	17.611.396.601	17.611.396.601	Cty TNHH Metacor Việt Nam			
	7.567.453.431	7.567.453.431	Metalworld Trading Pte Ltd			
	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My
	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron
	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One
	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina
	1.500.000.000	1.500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	2.500.000.000	2.500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
Đối tượng nợ lâu năm hoặc bỏ trốn - không liên lạc được	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	17.035.286.577	17.035.286.577	Cty CP Hữu Liên Á Châu
	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam
	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC
	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian
	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần
	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)
	10.983.479.323	10.983.479.323	Cty TNHH Kim Long Tấn	11.048.125.525	11.048.125.525	Cty TNHH Kim Long Tấn
	3.064.267.985	3.064.267.985	Cty TNHH Trầm Thanh	3.064.267.985	3.064.267.985	Cty TNHH Trầm Thanh
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
	3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông	3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
	8.290.158.249	8.290.158.249	Các đối tượng khác	10.099.282.144	10.099.282.144	Các đối tượng khác
Trả trước người bán	72.593.264	72.593.264		72.593.264	72.593.264	
Cộng	126.069.168.934	117.085.148.042		91.850.609.907	90.848.973.381	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	669.780.415.505	(10.399.794.017)	942.239.839.095	(3.027.185.650)
Công cụ, dụng cụ	1.208.379.221		790.233.694	
Thành phẩm tồn kho	312.644.587.612	(7.747.626.257)	268.098.999.715	(5.481.189.565)
Hàng hoá	314.003.678.587	(1.789.271.082)	469.259.539.247	
Hàng mua trên đường	128.865.474.405			
Cộng	1.426.502.535.330	(19.936.691.356)	1.680.388.611.751	(8.508.375.215)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	281.003.374.364	469.396.153.180	92.691.253.007	19.831.383.387	862.922.163.938
Tăng	66.154.320.551	117.667.103.558	26.283.102.783	401.550.000	210.506.076.892
Giảm		98.884.932.114	755.990.910	94.558.047	99.735.481.071
Số dư cuối kỳ	347.157.694.915	488.178.324.624	118.218.364.880	20.138.375.340	973.692.759.759
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	88.366.369.548	170.582.275.048	57.827.650.228	17.832.084.246	334.608.379.069
Tăng	15.583.235.485	60.764.014.641	11.381.046.016	923.501.612	88.651.797.754
Giảm		26.234.634.959	755.990.910	94.558.047	27.085.183.916
Số dư cuối kỳ	103.949.605.033	205.111.654.730	68.452.705.334	18.661.027.811	396.174.992.907
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	192.637.004.817	298.813.878.132	34.863.602.779	1.999.299.141	528.313.784.869
Số dư cuối kỳ	243.208.089.882	283.066.669.894	49.765.659.546	1.477.347.529	577.517.766.852

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 87.321.351.413 đồng.

Tại ngày 31/12/2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 177.472.772.566 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	150.313.140.970
Khấu hao lũy kế đầu năm	11.507.885.088
Khấu hao phát sinh	(6.178.509.495)
Giá trị còn lại	144.983.765.377

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	8.767.079.341	143.043.909.108
Tăng		824.000.000	824.000.000
Giảm		735.000.000	735.000.000
Số dư cuối kỳ	(*) 134.276.829.767	8.856.079.341	143.132.909.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		3.367.107.201	3.367.107.201
Tăng		56.475.596	56.475.596
Giảm			-
Số dư cuối kỳ		3.423.582.797	3.423.582.797
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.627.891.916	139.676.801.907
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	5.432.496.544	139.709.326.311

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	80.685.740.583		89.766.583.233
Cộng	9.080.842.650	80.685.740.583		89.766.583.233
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà và quyền sử dụng đất	60.538.951	363.233.706		423.772.657
Cộng	60.538.951	363.233.706		423.772.657
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.020.303.699	80.322.506.877		89.342.810.576
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	9.020.303.699	80.322.506.877		89.342.810.576
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định			20.612.776.945	170.400.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha			5.500.000.000	5.500.000.000
Xaay dựng nhà máy ống thép Sendo giai đoạn 2				39.003.206.336
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác			1.037.934.661	1.565.596.119
Cộng			27.150.711.606	46.239.202.455
10. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			6.096.468.328	833.579.198
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ			196.727.537	301.402.270
- Phí phát hành thư bảo lãnh trả trước			-	138.759.434
- Chi phí sản xuất cán tẩy mạ			9.698.561.769	
- Chi phí khác chờ phân bổ			378.714.330	1.200.000
Cộng			16.370.471.964	1.274.940.902
b) Dài hạn			31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí Thuê đất (*)			54.916.090.485	71.405.640.234
- Chi phí Triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp			-	410.707.265
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			7.507.327.112	3.661.837.014
- Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa			-	2.123.665.799
- Phí phát hành thư bảo lãnh trả trước			-	
- Chi phí chờ phân bổ khác			205.346.080	76.600.904
Cộng			62.628.763.677	77.678.451.216
(*) Bao gồm:			31/12/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046			1.606.865.732	1.667.120.294
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050			45.883.161.945	46.698.260.756
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048				14.913.137.424
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052			9.863.730	266.018.493
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 2016 đến tháng 4/2018 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.			1.325.382.977	1.748.233.712
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp.HCM			1.076.944.056	1.098.997.510
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.			5.013.872.045	5.013.872.045
Cộng			54.916.090.485	71.405.640.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.120.906.620	10.690.441.083
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.240.000.000	1.512.000.000
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	438.608.937	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(83.999.719)	312.343.424
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(421.875.002)	
- Chi phí khấu hao	2.595.494.833	1.778.839.919
- Chênh lệch lãi chưa thực hiện cung cấp Liên doanh	406.846.216	586.938.098
Cộng	8.295.981.885	14.880.562.524

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
a) Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	1.219.338.649.809	1.219.338.649.809	936.617.502.123	936.617.502.123
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	166.715.939.668	166.715.939.668	216.926.111.771	216.926.111.771
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	245.409.713.954	245.409.713.954	313.645.204.030	313.645.204.030
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	76.000.616.148	76.000.616.148	79.607.793.648	79.607.793.648
Cty CP China Steel Sumikin VN	94.881.800.085	94.881.800.085	56.303.751.547	56.303.751.547
Cty TNHH Posco Việt Nam	13.387.950.473	13.387.950.473	16.308.285.580	16.308.285.580
Cty TNHH Posco SS Vina	100.159.562.690	100.159.562.690	165.725.253.966	165.725.253.966
CN Cty Thép HP Hưng Yên Tại BD	26.505.903.296	26.505.903.296	4.060.143.088	4.060.143.088
Các người bán khác	522.783.066.791	522.783.066.791	88.101.101.581	88.101.101.581
- Người bán ngoài nước	269.196.471.701	269.196.471.701	424.914.297.352	424.914.297.352
Benxi Iron & Steel Hong Kong Limited		-	59.850.818.154	59.850.818.154
Nippon Steel & Sumikin Bussan		-	50.892.307.605	50.892.307.605
China Steel Global Trading Corp	102.844.949.939	102.844.949.939	56.754.804.220	56.754.804.220
Win Faith Trading Ltd		-	93.691.496.554	93.691.496.554
Bedrock (HK) Company Ltd	83.168.895.040	83.168.895.040		
China Steel Global Trading Corporation	41.638.777.062	41.638.777.062	46.547.795.358	46.547.795.358
CHIN FONGMETAL PTE LTD	17.949.203.245			
CHEONGFULI (HONG KONG) COMPAN	20.522.107.432			
Các người bán khác	83.182.626.722	83.182.626.722	163.724.870.819	163.724.870.819
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	19.865.044.335	19.865.044.335	266.996.038.104	266.996.038.104
Cộng	1.508.400.165.845	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 11.573.497,63 USD

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Người mua trả tiền trước (*)	31/12/2018	01/01/2018
- Các khách hàng thương mại	29.709.583.101	63.471.606.880
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
Cộng	29.709.583.101	63.471.606.880
(*) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 409.544,40 USD tương đương 9.550.099.268 VND		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	31/12/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	8.296.167.471	11.521.644.109
- Thuế TNCN	701.468.604	424.109.073
- Thuế khác	-	-
Cộng	8.997.636.075	11.945.753.182
b) Phải thu	31/12/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT được khấu trừ	390.713.206.967	205.423.254.736
- Hoàn thuế GTGT	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.987.259	7.095.633.356
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu	7.511.993	6.332.211
Cộng	390.749.706.219	212.525.220.303
15. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay còn phải trả	4.878.290.253	4.879.301.099
- Chi phí phải trả khác	1.968.817.986	20.000.000
Cộng	6.847.108.239	4.899.301.099
16. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	902.441.050	51.931.277.690
Cộng	902.441.050	51.931.277.690
b) Dài hạn		
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI	1.192.948.666	1.988.247.777
- Thu nhập do bán dịch vụ thi công nhà xưởng cho Liên doanh SMC TOAMI	841.282.409	946.442.710
Cộng	2.034.231.075	2.934.690.487
17. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	66.056.800	104.327.760
- Cổ tức năm còn Phải trả	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN (*)	-	128.474.642.578
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	-	-
- Các khoản phải trả khác	10.634.408.976	1.258.452.608
Cộng	10.700.465.776	129.837.422.946

(*) Khoản phải trả liên quan đến việc thanh toán hộ hàng hóa nhập khẩu của Ngân hàng tài trợ UPAS LC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vay ngắn hạn	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
1 Vay từ các ngân hàng	1.769.737.183.832	9.590.694.794.133	9.286.838.874.758	2.073.593.103.207
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.169.298.401.100	5.470.687.588.826	5.350.276.294.152	1.289.709.695.774
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	134.297.640.960	685.249.155.383	819.546.796.343	-
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	85.096.956.815	731.263.754.563	632.372.082.121	183.988.629.257
d) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TP HCM	297.730.693.612	1.311.274.299.727	1.359.822.093.009	249.182.900.330
e) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tân Bình		280.650.609.866	191.909.495.835	88.741.114.031
f) NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	65.339.793.669	248.947.760.080	314.287.553.749	-
g) NH TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	17.973.697.676	188.228.041.808	206.201.739.484	-
h) NH SINOPAC - CN TP.HCM		205.921.173.489	137.355.781.434	68.565.392.055
i) NH TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú (I)		292.022.290.362	205.616.918.602	86.405.371.760
j) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM		76.450.120.029	49.450.120.029	27.000.000.000
k) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất		100.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000
2 - Vay từ các cá nhân	41.655.000.000	40.720.000.000	78.015.000.000	4.360.000.000
3 - Vay dài hạn đến hạn trả	33.530.277.900	45.459.278.587	57.519.692.547	21.469.863.940
4 - Nợ dài hạn đến hạn trả	2.259.535.809	27.192.319.289	8.291.509.758	21.160.345.340
Cộng	1.847.181.997.541	9.704.066.392.009	9.430.665.077.063	2.120.583.312.487

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 17.2380131/2017-HDCVHM/NHCT900-DTTMSMC ngày 11/12/2017 và 16.2380137/2016-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 17/10/2016; với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao 60 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 779.315.635.677 đồng.

-Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2380091/2017-HĐCVHM/NHCT900-THEP SMC ngày 01/09/2017 ; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 6,2%-7%/năm (đối với VND), Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 246.751.397.447 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 18.2380052/2018 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 07/06/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay; không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là: 263.642.662.650 đồng.

(b) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh

-Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 18.65.0002/2018-HĐCVHM/NHCT264-SMCHANOI ngày 17/01/2018 ; với tổng hạn mức là 220 tỷ đồng; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 7%/năm (đối với VND). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 183.988.629.257 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 0044/1828/N-CTD ngày 26/04/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0004/1828/N-KD/01 ngày 26/04/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC, Cty TNHH SMC-SUMIT, Cty TNHH SMC TOAMI, Cty TNHH LD Ống Thép SENDO. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: 249.182.900.330 đồng.**

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình

- Theo hợp đồng tín dụng số 056/TBN-KDN/18TD ngày 07/03/2018 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS L/C thời hạn cho vay không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2018 là 5,5%/năm đối với khoản vay VND và 2,7%/năm đối với khoản vay USD. Tài sản đảm bảo khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và bảo lãnh của Bên thứ ba. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 88.741.114.031 đồng**

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 097/2018/HDHM/CIB-HCM ngày 11/06/2018; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 0 đồng.**

(f) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 với hạn mức là 3.000.000USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 : 69.335.781.434 đồng.**

(g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú (HD Bank)

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 15679/17MN/HĐTĐ ngày 21/12/2017; với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 86.405.371.760 đồng.**

(h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN Tp.HCM)

-Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 18/2018/HĐTĐ ngày 28/07/2018 ; với tổng hạn mức là 150 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 6,85%-7,11%/năm (đối với VND). **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 27.000.000.000 đồng.**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 27/2018/HĐTĐ ngày 27/07/2018 với hạn mức là 150 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 03 tháng đối với cho vay; **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là: 0 đồng.**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CNTP HCM

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/94681/HĐTĐ ngày 26/09/2018; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 80.000.000.000 đồng.**

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 15.061.767.146 đồng.**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
3. (*): Vay dài hạn đến hạn trả	33.530.277.900	45.459.278.587	57.519.692.547	21.469.863.940
a) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	14.400.000.000	18.700.000.000	33.100.000.000	-
b) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM		10.675.000.000	4.575.000.000	6.100.000.000
c) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	4.093.200.000	390.061.845	4.483.261.845	-
d) NH TNHH INDOVINA	2.005.227.000	2.061.454.500	2.016.472.500	2.050.209.000
e) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	13.031.850.900	13.632.762.242	13.344.958.202	13.319.654.940
(*): Nợ dài hạn đến hạn trả	2.259.535.809	27.192.319.289	8.291.509.758	21.160.345.340
Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	2.259.535.809	3.429.523	2.262.965.332	-
Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease		1.132.750.417	97.092.893	1.035.657.524
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM		26.056.139.349	5.931.451.533	20.124.687.816
19. Vay dài hạn	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
- Vay dài hạn ngân hàng	74.563.283.658	1.868.699.108	46.052.918.163	30.379.064.603
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	30.506.285.760		10.675.000.000	19.831.285.760
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	18.700.000.000		18.700.000.000	-
c) Ngân hàng TNHH Indovina	2.005.227.000	33.736.500	2.038.963.500	-
d) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	23.351.770.898	1.834.962.608	14.638.954.663	10.547.778.843
- Nợ dài hạn	-	92.168.485.155	23.654.092.940	68.514.392.215
g) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease		3.317.340.492		3.317.340.492
h) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM		88.851.144.663	23.654.092.940	65.197.051.723
Cộng	74.563.283.658	94.037.184.263	69.707.011.103	98.893.456.818

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo các hợp đồng tín dụng:

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017 - HBTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 25.931.285.760 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HBTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HBTDDA-SDBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là không đồng.**

(d) Vay từ Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCCMM với giá trị ước tính là 519.000.00 USD. **Số dư nợ đến ngày 31/12/2018: 88.200,00 USD tương đương 2.050.209.000 đồng.**

* Hợp đồng tín dụng số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	88.200,00	2.050.209.000
Cộng	88.200,00	2.050.209.000

(f) Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất, thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018:**

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	18.103,00	420.713.720
- Vay dài hạn đến hạn trả	98.820,00	2.296.576.800
Cộng	116.923,00	2.717.290.520

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	107.862,00	2.506.712.880
- Vay dài hạn đến hạn trả	153.420,00	3.565.480.800
Cộng	261.282,00	6.072.193.680

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/08/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	93.737,00	2.178.916.565
- Vay dài hạn đến hạn trả	125.004,00	2.905.717.980
Cộng	218.741,00	5.084.634.545

* Hợp đồng tín dụng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	89.443,95	2.078.677.398
- Vay dài hạn đến hạn trả	110.448,00	2.566.811.520
Cộng	199.891,95	4.645.488.918

* Hợp đồng tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	144.697,00	3.362.758.280
- Vay dài hạn đến hạn trả	85.416,00	1.985.067.840
Cộng	230.113,00	5.347.826.120

(g) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TP.HCM như sau:

* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	609.816,00	14.175.172.920
- Nợ dài hạn đến hạn trả	170.184,00	3.955.927.080
Cộng	780.000,00	18.131.100.000

* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	1.166.664,00	27.119.104.680
- Nợ dài hạn đến hạn trả	378.384,00	8.795.536.080
Cộng	1.545.048,00	35.914.640.760

* Hợp đồng số 73.17.09/UTNK ngày 24/07/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	667.912,80	15.522.290.683
- Nợ dài hạn đến hạn trả	216.620,00	5.034.258.096
Cộng	884.532,80	20.556.548.779

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

*** Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018**

	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	360.606,00	8.380.483.440
- Nợ dài hạn đến hạn trả	100.644,00	2.338.966.560
Cộng	461.250,00	10.719.450.000

(h) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau :

*** Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018**

	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	3.317.340.492
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.035.657.524
Cộng	4.352.998.016

20. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	420.059.610.000	129.923.990.000		549.983.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.182.567.160		50.000.000	253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	27.705.700.000			27.705.700.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)		(142.489.800)	-
Quỹ đầu tư phát triển	158.382.834.356	97.452.247.721		255.835.082.077
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	289.833.652.774	170.914.775.163	296.314.577.676	164.433.850.261
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	60.847.761.634	(15.626.556.516)		45.221.205.118
Cộng	1.209.869.636.124	382.664.456.368	296.222.087.876	1.296.312.004.616

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 08/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 549.983.600.000 đồng tương đương 54.998.360 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2018	01/01/2018
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	54.998.360	42.005.961
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	54.998.360	42.005.961
- Cổ phiếu thường	54.998.360	42.005.961
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	(6.718)
- Cổ phiếu thường	-	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>54.998.360</u>	<u>41.999.243</u>
- Cổ phiếu thường đang lưu hành không hạn chế	54.598.360	41.999.243
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	400.000	-
 <i>(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối</i>		
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2018		289.833.652.774
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2017 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)		(660.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển theo NQ ĐHĐCĐ 2018		(97.452.247.721)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ ĐHĐCĐ 2018		(4.052.293.622)
- Chia cổ tức (5%) của năm tài chính 2017-đợt cuối bằng tiền (NQ ĐHĐCĐ 2018)		(20.999.621.500)
- Trả cổ tức (30%) của năm tài chính 2017-đợt cuối bằng cổ phiếu (NQ ĐHĐCĐ 2018)		(125.991.170.000)
- Sử dụng LN phát hành mới 393.282 cổ phiếu ESOP của năm TC 2017 (NQ ĐHĐCĐ 2018)		(3.932.820.000)
- Sử dụng từ LN-lấy 6.718 cổ phiếu Quỹ làm cổ phiếu ESOP của năm TC 2017 (NQ ĐHĐCĐ 2018)		(142.489.800)
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2018		170.914.775.163
- Chia cổ tức (6%) của năm tài chính 2018-đợt 1 bằng tiền		(32.999.016.000)
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2018 - đợt 1 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)		(240.000.000)
- Nhận cổ tức bằng tiền của SMC Summits		(5.000.000.000)
- Lỗ do mua cổ phần của SMC Hà Nội		(4.730.525.738)
- Nộp thuế bổ sung SMC Hà Nội		(114.393.295)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2018		<u>164.433.850.261</u>
21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại:	2.837.457,08	3.552.384,97
- USD	2.837.457,08	3.552.384,97
Nợ khó đòi đã xử lý:	7.095.763.147	7.095.763.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	16.184.672.776.375	12.618.011.403.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	249.368.516.569	38.868.961.952
Doanh thu khác	24.938.342.928	7.962.529.250
Giảm giá hàng bán	(2.704.515.829)	(1.184.423.287)
Chiết khấu thương mại	(7.110.364)	(663.103.100)
Hàng bán bị trả lại	(3.991.938.358)	(9.055.834.762)
Cộng	16.452.276.071.321	12.653.939.533.122
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	15.776.885.838.864	11.950.771.484.072
Giá vốn thi công công trình		
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	18.911.427.717	2.166.853.027
Cộng	15.795.797.266.581	11.952.938.337.099
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.539.607.092	45.290.904.414
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	687.174.497	254.906.892
Chiết khấu thanh toán nhận được	729.718.098	6.226.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.026.743.200	2.788.376.200
Chênh lệch tỷ giá	9.513.463.373	3.202.442.699
Bán chứng khoán	2.180.458.471	7.945.157.805
Khác	430.271.722	195.181.758
Cộng	28.107.436.453	59.683.196.168
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	115.752.894.367	106.910.007.200
Chi phí vốn tăng thêm từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	-	713.071.947
Chênh lệch tỷ giá	433.336.026	697.605.304
Chi phí hối phiếu L/C UPAS	765.191.148	
Bán chứng khoán	632.908.200	17.581.631.091
Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính	34.469.075.800	(23.180.237.414)
Chi phí tài chính khác	5.576.857.072	-
Cộng	157.630.262.613	102.722.078.128
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	25.402.998.396	23.845.432.112
Chi phí vật liệu	361.857.741	275.971.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.967.140.723	4.659.071.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.940.158.525	199.694.864.025
Chi phí bằng tiền khác	6.234.942.150	5.256.840.342
Cộng	187.907.097.535	233.732.179.793

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	38.083.946.269	56.631.124.574
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.295.085.730	1.102.594.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.537.009.223	11.917.219.657
Thuế, phí, lệ phí	39.033.254	333.074.115
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	26.236.174.661	(15.926.934.707)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.585.141.549	23.718.904.374
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	-	-
Chi phí bằng tiền khác	23.749.273.159	14.211.085.226
Cộng	130.525.663.845	91.987.068.154
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán phế liệu, tài sản cố định	24.864.025.602	-
Thu hồi tiền thuê đất	-	-
Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh	795.299.110	-
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	589.906.231	868.577.140
Xử lý hàng hóa thừa kiểm kê	-	-
Thu lãi quá hạn	11.978.045.854	3.574.658.217
Hoàn nhập trích lương thưởng	9.522.597.002	-
Thu nhập khác	847.607.136	3.699.645.967
Cộng	48.597.480.935	8.142.881.324
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	15.676.658.615	-
Giá trị còn lại TSCĐ hư hỏng	-	4.314.517.722
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	3.546.311.478	3.256.491.121
Chi phí tiêu hao nguyên liệu chạy thử phân bố	-	-
Chi phí khác	1.911.163.693	1.205.467.163
Cộng	21.134.133.786	8.776.476.006
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.666.111.835	20.661.091.942
- Công ty TNHH Thép SMC	7.233.415.553	10.942.307.498
- Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	2.928.982.393	447.276.853
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	5.201.667.578	3.751.646.363
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	-	3.462.252.308
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	19.909.295.879	7.778.791.070
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	6.202.935.580	7.636.862.093
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	1.791.457.226	-
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.933.866.044	54.680.228.127

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7.402.749.811	3.578.813.645
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(1.512.000.000)
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(438.608.937)	
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	179.960.109
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(210.053.021)	(320.551.807)
- Chi phí khấu hao	25.568.181	(45.180.816)
- Lỗ do bán tài sản vào Công ty liên kết	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	(998.528.140)	1.081.388.672
Cộng	5.781.127.894	2.962.429.803

VII Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	55.534.819.268
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	19.704.503.005
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	145.547.880.653
		Bán hàng hoá	1.251.850.556.450
		Cung cấp dịch vụ	4.624.409.265
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	681.545.077.666
Mua dịch vụ	2.946.534.800		
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	-
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	160.541.330
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	65.033.269.421
		Cung cấp dịch vụ	410.496.000
		Phải trả người bán	-
		Mua hàng hoá	1.706.690.433
Mua dịch vụ	-		
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Phải thu khách hàng	57.670.430
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	276.303.448.030
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	42.459.895.006
		Cung cấp dịch vụ	1.743.201.511
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	298.538.091.133
Mua dịch vụ	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Doanh thu Thuần	4.231.548.992.178	3.595.606.607.465
Lợi nhuận sau thuế	(39.155.645.252)	58.690.381.590

- Doanh thu thực hiện Quý IV năm 2018 tăng 18% so với cùng kỳ năm 2017.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý IV năm 2018 giảm 167% so với cùng kỳ 2017.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý IV năm 2018, giá thép giảm liên tục nhưng vẫn cao hơn bình quân 25% so với cùng kỳ năm trước, do đó làm doanh thu tăng 18%.
- Do giá thép có chiều hướng giảm về dưới mức giá tồn kho dẫn đến giá vốn tăng 21% so với cùng kỳ, kéo theo lãi gộp giảm 55% so với cùng kỳ năm trước. Công ty luôn duy trì hoạt động thường xuyên và hạn chế rủi ro thấp nhất, Tuy nhiên do phải trích lập dự phòng ảnh hưởng đến hiệu quả chung.

	năm 2018	năm 2017
Doanh thu Thuần	16.452.276.071.321	12.653.939.533.122
Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ	170.914.775.163	270.152.907.429

- Doanh thu thực hiện năm 2018 tăng 30% so với cùng kỳ năm 2017.
- Lãi sau thuế thực hiện năm 2018 đạt 63% so với cùng kỳ 2017.

Nguyên nhân do:

- Trong năm 2018, sản lượng bán hàng tăng 4% so với cùng kỳ 2017 và giá trị bình quân cao do đó làm doanh thu tăng 30% so với cùng kỳ.
- Từ tháng 05/2018 giá thép giảm liên tục và giảm sâu trong quý IV/2018 từ 6% đến 8%, Giá thép giảm dưới giá tồn kho nên lãi biên năm 2018 giảm 6%, giá vốn tăng 32% so với cùng kỳ năm trước hoạt động kinh doanh kém hiệu quả.

- Yếu tố ảnh hưởng lớn đến hoạt động là chi phí tài chính và chi phí quản lý tăng cao do phải thực hiện trích thêm dự phòng đầu tư tài chính (tăng gần 250%) và dự phòng công nợ, Trong khi cùng kỳ 2017 thực hiện hoàn nhập dự phòng, đã ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông SMC giảm 37% so với lợi nhuận năm 2017.



Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019